

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238) 3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238) 3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý 1 năm 2024

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a - DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.785.656.447	57.802.708.451
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	III.1	9.222.396.577	18.647.780.912
111	1. Tiền		4.222.396.577	6.647.780.912
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	12.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	III.2	4.000.000.000	4.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
130	II Các khoản phải thu ngắn hạn		29.174.108.911	27.164.639.338
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	III.3	28.294.964.713	27.054.053.567
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	III.4	767.495.240	824.610.780
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	III.5	1.371.202.700	545.528.733
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.609.583.593)	(1.609.583.593)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		350.029.851	350.029.851
140	IV Hàng tồn kho	III.6	1.892.492.064	1.952.448.331
141	1. Hàng tồn kho		1.892.492.064	1.952.448.331
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.496.658.895	6.037.839.870
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	III.10	484.004.105	698.839.535
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.855.799.607	4.404.111.596
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		156.855.183	934.888.739
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		242.918.871.349	251.716.851.936
220	II Tài sản cố định		226.133.209.046	202.954.378.213
221	1. Tài sản cố định hữu hình	III.8	225.685.209.046	202.482.378.213
222	- Nguyên giá		664.163.673.156	633.405.060.894
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(438.478.464.110)	(430.922.682.681)
227	2. Tài sản cố định vô hình	III.9	448.000.000	472.000.000
228	- Nguyên giá		875.862.000	875.862.000
229..	- Giá trị hao mòn lũy kế		(427.862.000.00)	(403.862.000.00)
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		181.777.778	36.138.600.676
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	III.7	181.777.778	36.138.600.676
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	III.2	4.860.000.000	4.860.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.860.000.000	4.860.000.000
260	VI Tài sản dài hạn khác		11.743.884.525	7.763.873.047
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	III.10	11.743.884.525	7.763.873.047
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		290.704.527.796	309.519.560.387

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		42.579.631.650	68.108.204.505
310	I. Nợ ngắn hạn		33.077.443.026	50.413.015.881
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	III.11	2.367.863.555	14.654.085.668
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	III.12	418.600.191	491.754.558
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	III.13	1.685.578.143	1.084.337.865
314	4. Phải trả người lao động		22.746.127.399	26.139.504.399
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		264.598.639	229.210.329
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	III.14	652.547.458	680.228.053
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	III.15	4.740.128.000	5.374.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		201.999.641	1.759.895.009
330	II. Nợ dài hạn		9.502.188.624	17.695.188.624
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		9.502.188.624	17.695.188.624
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		248.124.896.146	241.411.355.882
410	I. Vốn chủ sở hữu	III.16	248.124.896.146	241.411.355.882
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215.172.000.000	215.172.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		215.172.000.000	215.172.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển		4.845.748.399	4.845.748.399
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.107.147.747	21.393.607.483
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		21.393.607.483	
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.713.540.264	21.393.607.483
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		290.704.527.796	309.519.560.387

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	IV.1	65.810.734.298	47.637.982.611	65.810.734.298	47.637.982.611
02	Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.810.734.298	47.637.982.611	65.810.734.298	47.637.982.611
11	Giá vốn hàng bán	IV.2	48.378.498.602	35.032.474.040	48.378.498.602	35.032.474.040
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.432.235.696	12.605.508.571	17.432.235.696	12.605.508.571
21	Doanh thu hoạt động tài chính	IV.3	288.257.109	296.013.485	288.257.109	296.013.485
22	Chi phí tài chính	IV.4	376.459.242	126.944.466	376.459.242	126.944.466
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		375.456.280	120.054.649	375.456.280	120.054.649
25	Chi phí bán hàng					
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	IV.5	9.144.918.187	6.753.383.312	9.144.918.187	6.753.383.312
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.199.115.376	6.021.194.278	8.199.115.376	6.021.194.278
31	Thu nhập khác	IV.6	385.692.108	117.921.591	385.692.108	117.921.591
32	Chi phí khác	IV.7	142.587.508	(87.200.000)	142.587.508	(87.200.000)
40	Lợi nhuận khác		243.104.600	205.121.591	243.104.600	205.121.591
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.442.219.976	6.226.315.869	8.442.219.976	6.226.315.869
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	IV.8	1.728.679.712	1.257.863.174	1.728.679.712	1.257.863.174
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.713.540.264	4.968.452.695	6.713.540.264	4.968.452.695
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		312	231	312	231

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.442.219.976	6.226.315.869
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.779.222.418	6.369.184.988
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.579.781.429	6.530.821.941
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			14.321.883
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(176.015.291)	(296.013.485)
06	- Chi phí lãi vay		375.456.280	120.054.649
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		16.221.442.394	12.595.500.857
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(282.525.900)	2.026.216.914
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		59.956.267	196.479.025
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.328.197.478)	(9.111.285.408)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.765.176.048	1.378.796.398
14	- Tiền lãi vay đã trả		(375.456.280)	(120.054.649)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.127.439.434)	(899.850.159)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.575.985.368)	(2.689.967.409)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.356.970.249	3.375.835.569
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.500.823.603)	(4.510.464.510)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		45.540.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			5.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		69.165.526	281.691.602
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.386.118.077)	771.227.092
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.686.128.000	10.376.441.046
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(16.082.364.507)	(10.376.441.046)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.396.236.507)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.425.384.335)	4.147.062.661
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	III.1	18.647.780.912	3.967.965.911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	III.1	<u>9.222.396.577</u>	<u>8.115.028.572</u>

Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 10 tháng 4 năm 2024

Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng

Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Nghệ Tĩnh theo Quyết định số 749/NQ-HHVN ngày 19 tháng 03 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900325068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 19 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 10, Đường Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 215.172.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 215.172.000.000 đồng; tương đương 21.517.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 là: 388 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi và kho quan ngoại;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ dẫn dắt tàu ra ngoài cảng, lai dắt tàu biển, hướng dẫn, kiểm tra tàu hoạt động trong khu vực cảng; Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn tàu thuyền trên biển; Dịch vụ tàu biển, thu gom hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ đi sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Xây dựng và kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp xếp dỡ Cửa Lò	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi
Xí nghiệp xếp dỡ Bến Thủy	Nghệ An	Bốc xếp, cho thuê kho bãi

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hữu dụng từ 02 năm đến 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18. Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ bốc xếp hàng hóa phát sinh tại lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	409.228.664	11.073.729
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.813.167.913	6.636.707.183
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	12.000.000.000
	9.222.396.577	18.647.780.912

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-

Tại ngày 31/3/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-
Cộng	4.860.000.000	-	4.860.000.000	-

Thông tin chi tiết về Công ty đầu tư liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2024 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Nghệ An	36.00%	36.00%	Kinh doanh vận tải, lai dất tàu

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Namico	1.022.777.590	(1.022.777.590)	1.022.777.590	(1.022.777.590)
- Công Ty Cổ Phần Đông Dương Logistics	5.015.454.120		3.139.981.200	
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	3.621.576.315		2.303.162.580	
- Công ty TNHH Cảng Cửa Lò	1.979.046.432		2.287.688.972	
- Công ty Vận tải Quốc tế Mê Kông	8.850.665.062		11.127.386.366	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.805.445.194	(586.806.003)	7.173.056.859	(586.806.003)
Cộng	28.294.964.713	(1.609.583.593)	27.054.053.567	(1.609.583.593)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị nâng Hải Hà	210.565.740	-	152.815.740	-
- CT TNHH Đầu Tư Công Nghệ Xây Dựng Việt Phát	300.000.000	-	300.000.000	-
- Công ty TNHH kiểm toán & tư vấn RSM Việt Nam			140.000.000	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	256.929.500	-	231.795.040	-
Cộng	767.495.240	-	824.610.780	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay		-	84.208.333	-
- Tạm ứng	358.855.036	-	172.000.000	
- Phải thu BHXH	230.042.350	-		
- Phải thu thuế TNCN	381.643.781			
- Phải thu Công đoàn	255.648.000		255.648.000	
- Phải thu khác	145.013.533	-	33.672.400	
	1.371.202.700	-	545.528.733	-

6. Hàng tồn kho

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.586.942.837	-	1.604.218.592	-
- Công cụ, dụng cụ	305.549.227	-	348.229.739	-
	1.892.492.064	-	1.952.448.331	-

7. Chi phí xây dựng dở dang

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án đầu tư cần cầu chân đế 40 tấn số 3	177.777.778	177.777.778
- Bãi 4A XNXD Cửa Lò		
- Kho số 4 XNXD Cửa Lò		30.556.831.231
- Bãi 4C XNXD Cửa Lò		5.399.991.667
- Dự án khác	4.000.000	4.000.000
	181.777.778	36.138.600.676

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
01/01/2024	308.677.102.457	16.237.845.130	288.324.420.371	986.239.545	19.179.453.391	633.405.060.894
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.637.541.498		121.070.764			30.758.612.262
- Thanh lý, nhượng bán						
31/03/2024	339.314.643.955	16.237.845.130	288.445.491.135	986.239.545	19.179.453.391	664.163.673.156
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2024	268.070.638.146	13.469.696.125	133.184.102.425	792.862.164	15.405.383.821	430.922.682.681
- Khấu hao trong kỳ	1.987.758.704	92.653.998	4.873.753.195	20.693.634	580.921.898	7.555.781.429
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
31/03/2024	270.058.396.850	13.562.350.123	138.057.855.620	813.555.798	15.986.305.719	438.478.464.110
Giá trị còn lại						
01/01/2024	40.606.464.311	2.768.149.005	155.140.317.946	193.377.381	3.774.069.570	202.482.378.213
31/03/2024	69.256.247.105	2.675.495.007	150.387.635.515	172.683.747	3.193.147.672	225.685.209.046



9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
01/01/2024				875.862.000		875.862.000
- Mua trong năm						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						
31/03/2024	-	-	-	875.862.000	-	875.862.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2024				403.862.000		403.862.000
- Khấu hao trong kỳ				24.000.000		24.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						
31/03/2024	-	-	-	427.862.000	-	427.862.000
Giá trị còn lại						
01/01/2024				472.000.000		472.000.000
31/03/2024	-	-	-	448.000.000	-	448.000.000

10. Chi phí trả trước

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	484.004.105	270.149.936
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		428.689.599
Cộng	484.004.105	698.839.535
b) Dài hạn		
- Phân bổ chi phí nạo vét khu nước trước cảng cửa lò	1.967.053.720	2.388.565.231
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	7.406.250.240	2.415.957.205
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.333.163.903	2.766.094.085
- Chi phí trả trước dài hạn khác	37.416.662	193.256.526
Cộng	11.743.884.525	7.763.873.047

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Kho vận Nhật Việt Nghệ An	909.816.840	909.816.840	1.158.315.120	1.158.315.120
- Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Quốc Tế Minh Giang	385.000.000	385.000.000		
- Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng hà thành			3.144.060.079	3.144.060.079
- Công ty Cổ phần Ô tô Vũ Linh			3.430.000.000	3.430.000.000
- Công ty CP Thương Mại Đình Cẩm	197.819.997	197.819.997		
- Phải trả các đối tượng khác	875.226.718	875.226.718	6.921.710.469	6.921.710.469
Cộng	2.367.863.555	2.367.863.555	14.654.085.668	14.654.085.668

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn minh Tuấn	200.000.000	
- Công ty TNHH MTV nông sản Quỳnh Trung		151.873.920
- Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản MIKA		184.140.000
- Người mua trả tiền trước khác	218.600.191	155.740.638
Cộng	418.600.191	491.754.558

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng		29.792.644	29.792.644	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.084.337.865	1.728.679.712	1.127.439.434	1.685.578.143
	1.084.337.865	1.758.472.356	1.157.232.078	1.685.578.143

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/03/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế Thu nhập cá nhân	7.557.613	397.973.781	392.716.168	2.300.000
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	927.331.126	772.775.943		154.555.183
- Các loại thuế khác		8.856.763	8.856.763	
	934.888.739	1.179.606.487	401.572.931	156.855.183

14. Phải trả ngắn hạn khác	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	219.300.000	236.513.982
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	433.247.458	443.714.071
	652.547.458	680.228.053

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/3/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
a, Vay ngắn hạn	4.740.128.000	4.740.128.000	7.889.364.507	7.255.492.507	5.374.000.000	5.374.000.000
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	4.740.128.000	4.740.128.000	7.889.364.507	7.255.492.507	5.374.000.000	5.374.000.000
b, Vay dài hạn	9.502.188.624	9.502.188.624		8.193.000.000	17.695.188.624	17.695.188.624
Trên 1 năm đến 5 năm						
- Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.502.188.624	9.502.188.624		8.193.000.000	17.695.188.624	17.695.188.624



16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	215.172.000.000	2.374.003.376	19.223.027.923	236.769.031.299
Lãi trong kỳ trước	-		4.968.452.695	4.968.452.695
Phân phối lợi nhuận				-
Số dư cuối kỳ trước	215.172.000.000	2.374.003.376	24.191.480.618	241.737.483.994
Số dư đầu năm nay	215.172.000.000	4.845.748.399	21.393.607.483	241.411.355.882
Lãi trong kỳ này	-		6.713.540.264	6.713.540.264
Phân phối lợi nhuận				-
Số dư cuối kỳ này	215.172.000.000	4.845.748.399	28.107.147.747	248.124.896.146

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt	109.737.720.000	51.00%	109.737.720.000	51.00%
Công ty TNHH Tuấn Lộc	45.941.560.000	21.35%	45.941.560.000	21.35%
Commodities				
Các cổ đông khác	59.492.720.000	27.65%	59.492.720.000	27.65%
Cộng	215.172.000.000	100%	215.172.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.517.200	21.517.200
- Cổ phiếu phổ thông	21.517.200	21.517.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d, Các quỹ Công ty

	31/3/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.485.748.399	4.485.748.399
	4.485.748.399	4.485.748.399

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/3/2024 USD	01/01/2024 USD
Đô la Mỹ (USD)	4.583,01	32.444,48
Cộng	4.583,01	32.444,48

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	63.596.710.713	45.302.921.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	2.013.214.493	2.029.234.605
Doanh thu cung cấp dịch vụ văn phòng	200.809.092	305.826.049
Cộng	65.810.734.298	47.637.982.611

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa Lò	45.469.979.799	32.647.503.447
Giá vốn tại Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	2.908.518.803	2.384.970.593
Cộng	48.378.498.602	35.032.474.040

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	69.165.526	281.691.602
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	219.091.583	14.321.883
Cộng	288.257.109	296.013.485

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	375.456.280	120.054.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.002.962	6.889.817
Cộng	376.459.242	126.944.466

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.449.089.361	3.173.935.796
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	311.589.106	292.292.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.274.654	164.711.019
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng		
Thuế, phí, lệ phí	105.777.500	116.259.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.322.860	785.784.989
Chi phí khác bằng tiền	3.313.864.706	2.220.399.235
Cộng	9.144.918.187	6.753.383.312

6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	45.540.000	
Thu nhập khác	340.152.108	117.921.591
Cộng	385.692.108	117.921.591

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi khác	142.587.508	(87.200.000)
Cộng	142.587.508	(87.200.000)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.442.219.976	6.226.315.869
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	187.187.508	63.000.000
- <i>Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách</i>	<i>63.000.000</i>	<i>63.000.000</i>
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>124.187.508</i>	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>		
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.629.407.484	6.289.315.869
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.725.881.497	1.257.863.174
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.725.881.497	1.257.863.174
Thuế TNDN tăng thêm do điều chỉnh hóa đơn rủi ro	2.798.215	
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	1.728.679.712	1.257.863.174
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.084.337.865	888.975.701
Thuế TNDN đã nộp trong năm	1.127.439.434	899.850.159
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh [chính]	1.685.578.143	1.246.988.716

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.302.469.334	2.643.474.186
Chi phí nhân công	20.481.258.925	19.456.231.200
Chi phí công cụ đồ dùng	1.929.658.532	1.212.351.919
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.579.781.429	6.530.821.941
Thuế, phí, lệ phí	777.775.943	774.421.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.727.794.990	6.088.514.985
Chi phí khác bằng tiền	11.724.677.636	5.080.041.871
Cộng	57.523.416.789	41.785.857.352

10. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	Công ty liên kết
CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC-Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	Chi nhánh của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	847.264.743	810.586.826
- CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	245.046.692	45.703.782
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	58.746.398	55.170.091
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	326.545.083	580.834.586
- Công ty Vận tải Biển VIMC- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng	216.926.570	128.878.367

Số dư tại đầu năm và ngày kết thúc quý

	31/3/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng	542.887.917	80.017.522
- CN CT CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế tại Nghệ An	245.046.692	19.429.322
- Công ty Vận tải biển VIMC	234.280.695	
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	63.560.530	60.588.200

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	<u>Chức danh</u>	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
		VND	VND
- Ông Lê Doãn Long	Chủ tịch HĐQT	405.082.000	158.038.000
- Ông Nguyễn Thạc Hoài	Thành viên HĐQT	45.500.000	40.500.000
- Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT	45.500.000	40.500.000
- Ông Bùi Kiều Hưng	Tổng giám đốc	286.416.000	163.493.000
- Ông Trần Văn Đạt	Phó tổng giám đốc	236.952.000	131.306.000
- Ông Trần Nam Hải	Phó tổng giám đốc	206.155.000	115.114.000
- Ông Nguyễn Danh Hải	Phó tổng giám đốc	205.555.000	115.114.000
- Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát	35.100.000	35.100.000
- Bà Nguyễn Ngọc Thùy Dung	Thành viên BKS	32.100.000	32.100.000
- Ông Nguyễn Thế Tiến	Thành viên BKS	32.100.000	32.100.000



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu
Nghệ An, ngày 10 tháng 4 năm 2024



Nguyễn Xuân Hùng
Kế toán trưởng



Bùi Kiều Hưng
Tổng Giám đốc